CTCP Địa ốc Tân Bình (UPCOM: TBR)

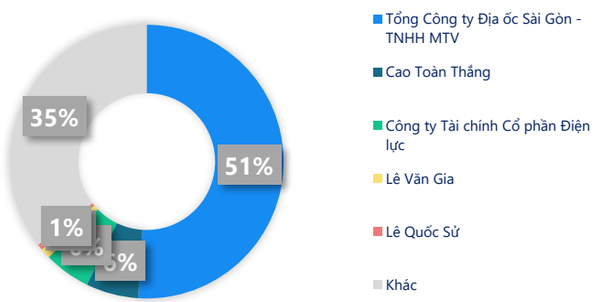
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

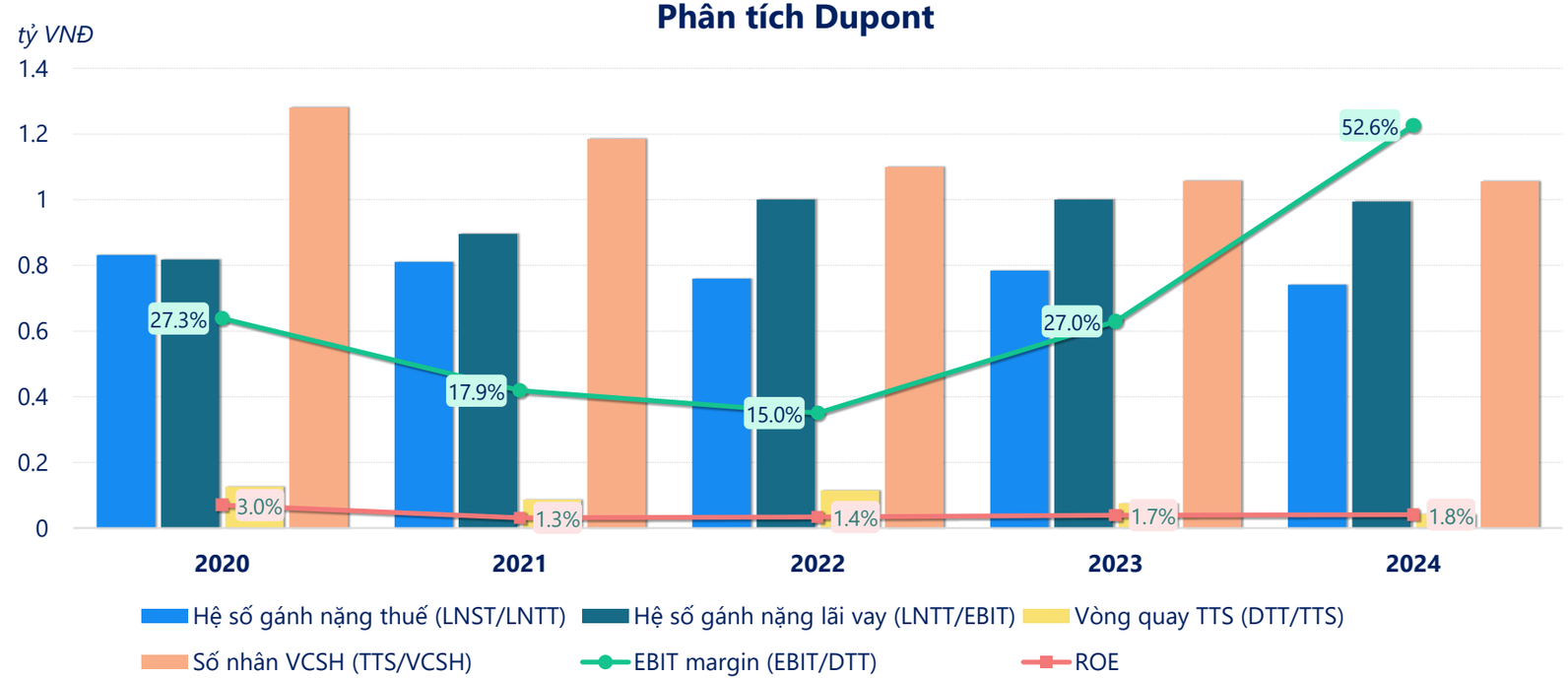
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	6,500
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,041 - 10,356
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	52
Số lượng CPLH (CP)	8,060,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,470
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.26
EPS	
P/E	

	YTD	1T	3T	6T
TBR	-5.8%	7.6%	-15.3%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

7.54

tỷ VNĐ

YoY: ▼5.86| -43.6%

LN sau thuế

2024

2.92

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 0.09| 3.1%

ROE

2024

1.8%

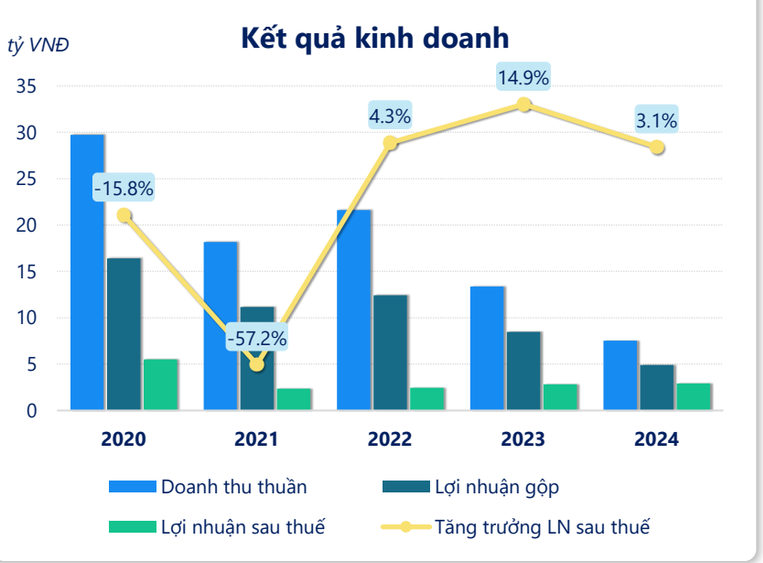
+/- YoY: ▲ 0.1%

ROA

2024

1.7%

+/- YoY: ▲ 0.1%



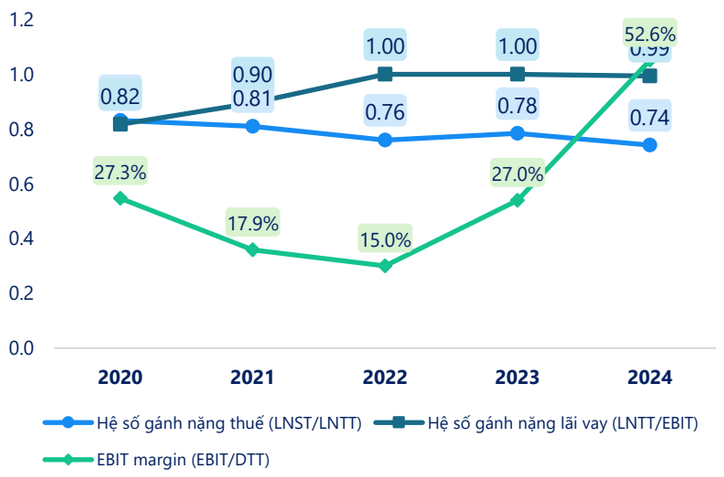
Kết quả kinh doanh **TBR** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 43.6%** chỉ còn **7.54** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 2.92 tỷ đồng **tăng 3.13%**.

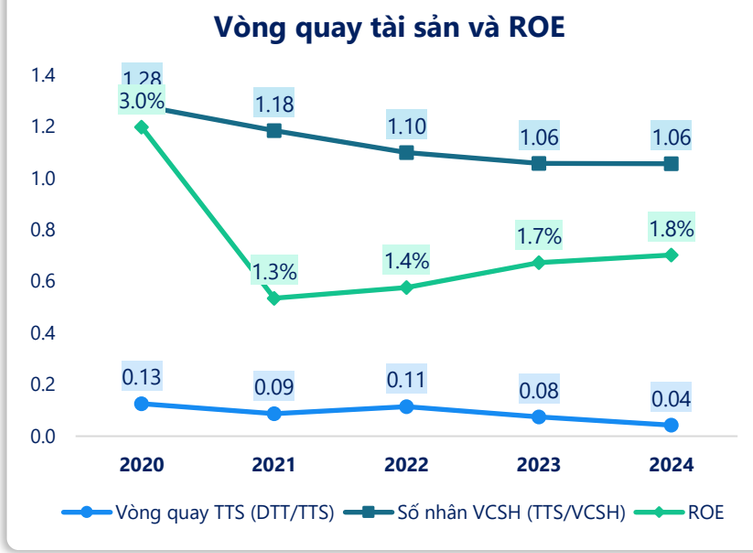
Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **52.6%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.74**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.99**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



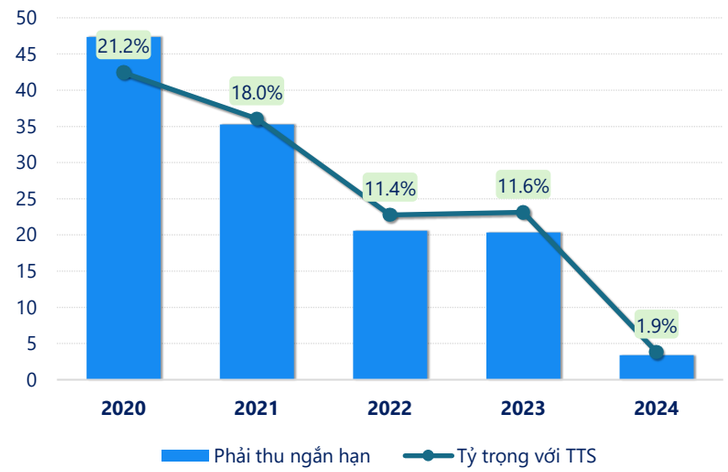


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.04**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.06** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

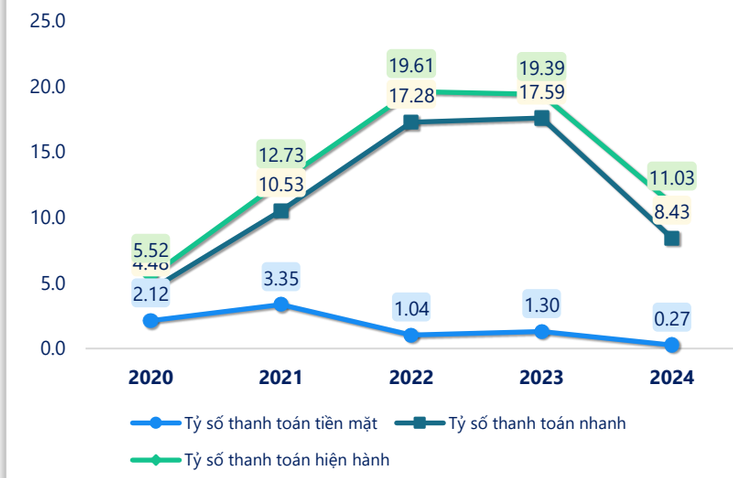
Phải thu ngắn hạn



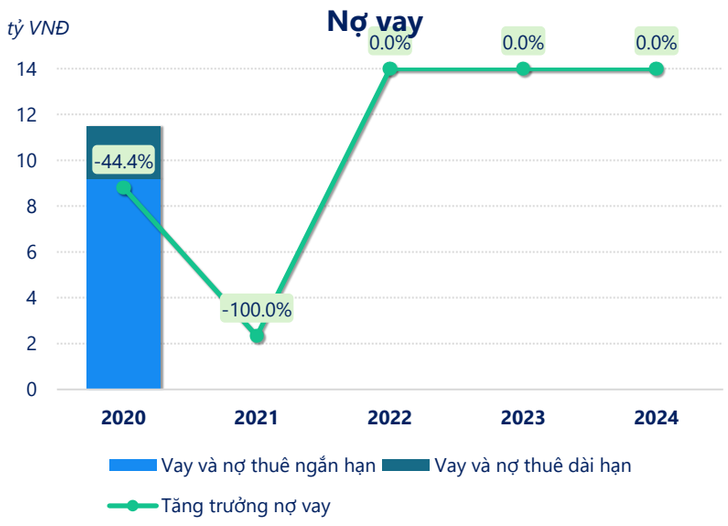
Hàng tồn kho



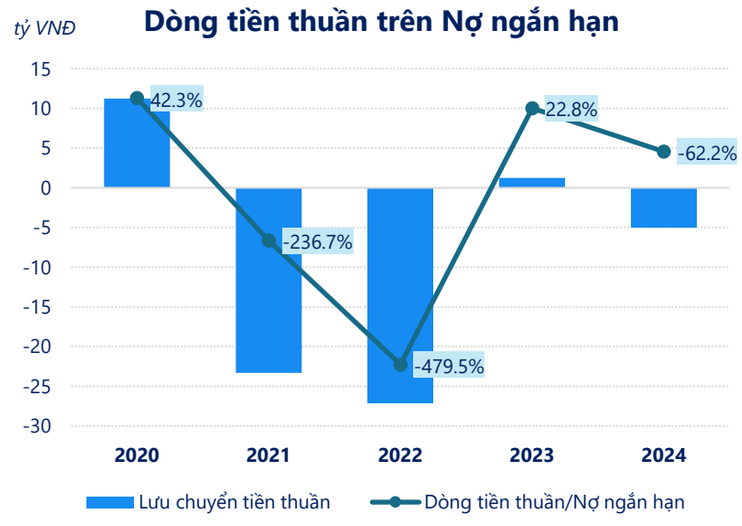
Chỉ số thanh khoản



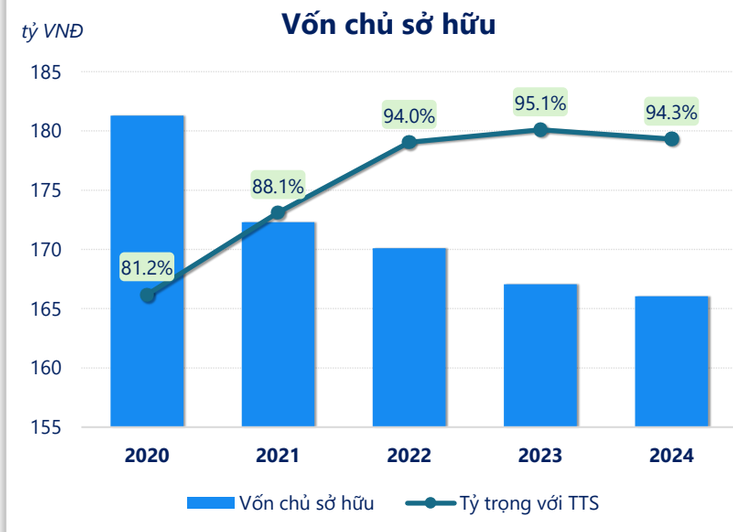
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**176**	**176**	**0.2%**
Tài sản ngắn hạn	88.8	107	-16.8%
Tiền và tương đương tiền	2.14	7.15	-70.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	62.3	69.4	-10.2%
Phải thu ngắn hạn	3.38	20.3	-83.4%
Hàng tồn kho	20.9	9.90	111%
Tài sản ngắn hạn khác	0.07	0	
Tài sản dài hạn	**87.2**	**68.9**	**26.7%**
Phải thu dài hạn	54.1	56.0	-3.4%
Tài sản cố định	1.70	2.05	-17.2%
Bất động sản đầu tư	2.83	2.91	-2.5%
Tài sản dở dang	3.87	3.91	-1.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	24.2	3.67	560%
Tài sản dài hạn khác	**0.44**	**0.28**	**53.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	10.0	8.61	16.4%
Nợ ngắn hạn	**8.05**	**5.51**	**46.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.45	0.23	94.6%
Nợ dài hạn	1.97	3.10	-36.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**166**	**167**	**-0.6%**
Vốn chủ sở hữu	**166**	**167**	**-0.6%**
Vốn điều lệ	80.6	80.6	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**29.7**	**18.2**	**21.6**	**13.4**	**7.54**
Giá vốn hàng bán	13.3	7.00	9.16	4.91	2.63
Lợi nhuận gộp	**16.4**	**11.2**	**12.4**	**8.47**	**4.92**
Doanh thu HĐTC	7.80	5.36	3.94	6.33	4.31
Chi phí TC	1.49	0.34	0	0	-23.6
Chi phí lãi vay	**1.49**	**0.34**	**0**	**0**	**0.02**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.97	0.61	0.35	0.11	0.67
Chi phí QLDN	14.6	12.6	20.4	11.0	28.4
LN thuần từ HĐKD	**7.10**	**2.98**	**-4.40**	**3.67**	**3.70**
Lợi nhuận khác	-0.45	-0.06	7.64	-0.06	0.24
LN trước thuế	**6.65**	**2.92**	**3.24**	**3.61**	**3.94**
Lợi nhuận sau thuế	**5.53**	**2.36**	**2.46**	**2.83**	**2.92**
LNST của CĐ cty mẹ	**5.53**	**2.36**	**2.46**	**2.83**	**2.92**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	13.4	13.2	9.63	-1.67	-16.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	15.7	-6.59	-32.6	7.74	14.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-17.9	-29.9	-4.12	-4.81	-2.71
Tiền đầu kỳ	45.1	56.3	33.0	5.89	7.15
Lưu chuyển tiền thuần	**11.2**	**-23.3**	**-27.1**	**1.25**	**-5.01**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	56.3	33.0	5.89	7.15	2.14